

Số: 223/CK-THCSLQĐ

Dương Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN, NĂM HỌC 2025-2026**

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công tác công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Lê Quý Đôn công khai hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 2025 – 2026 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Lê Quý Đôn, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Lô TH 01- khu đô thị Dương Nội, phường Dương Nội, tp Hà Nội.

Thư điện tử: c2lequydon-hadong@hanoi.edu.vn

Trang web: <https://c2lequydon.phuongduongnoi.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: trường công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy tốt trong phường. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Lê Quý Đôn, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu:

- Chất lượng hai mặt giáo dục:

a) Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2771	2748	99,17	23	0,83	0	0	0	0

b) Chỉ tiêu về kết quả học tập

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
2771	1783	64,35	872	31,47	116	4,19	0	0

- Tỷ lệ lên lớp đạt 99,9 %;
- Số học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THCS: đạt tỉ lệ 100%.
- Thi vào lớp 10 THPT: Phần đầu trường THCS có điểm trung bình đứng top đầu cụm.
- **Chất lượng giáo dục học sinh giỏi:**

TT	Giải	Văn hóa	TDTT	Tổng
1	Cấp phường	207	10	217
2	Cấp thành phố	20	4	24
3	Cấp quốc gia	0	0	0

- Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Lê Quý Đôn được thành lập năm 2016. Trường được xây dựng tại Lô TH01 KĐT Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội với tổng diện tích 14.200m². Lúc đầu thành lập trường mang tên là trường THCS Nam Cường (theo quyết định số: 4559/QĐ-UBND ngày 30/5/2016) và được đổi tên là trường THCS Lê Quý Đôn (theo quyết định số: 7601/QĐ-UBND ngày 31/8/2016).

Năm 2017 trường được công nhận là Trường chuẩn Quốc gia theo quyết định số: 7750/QĐ-UBND ngày 16/11/2017, và được công nhận lại trường chuẩn quốc gia mức độ I

theo quyết định số: 144/QĐ-SGDĐT ngày 18/01/2023.

Từ khi thành lập, được sự quan tâm, chỉ đạo của các ngành và các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương đầu tư đồng bộ cả về quy mô và chất lượng. Các phong trào thi đua luôn đạt hiệu quả cao, nhiều năm trường được tập thể Lao động xuất sắc, năm học 2019 - 2020; 2024 -2025 được cờ thi đua xuất sắc cấp thành phố; năm học 2020 - 2021; 2024-2025 được tặng bằng khen Bộ Giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Trần Thị Kim

Oanh Số điện thoại:

0962794368

Thư điện tử: kimoanhc2nt@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số: 7601/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND quận Hà Đông

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường (đã bãi bỏ theo Điều 7 Nghị quyết 248/2025/QH15)

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 111/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND phường Dương Nội.

- Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 110/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND phường Dương Nội

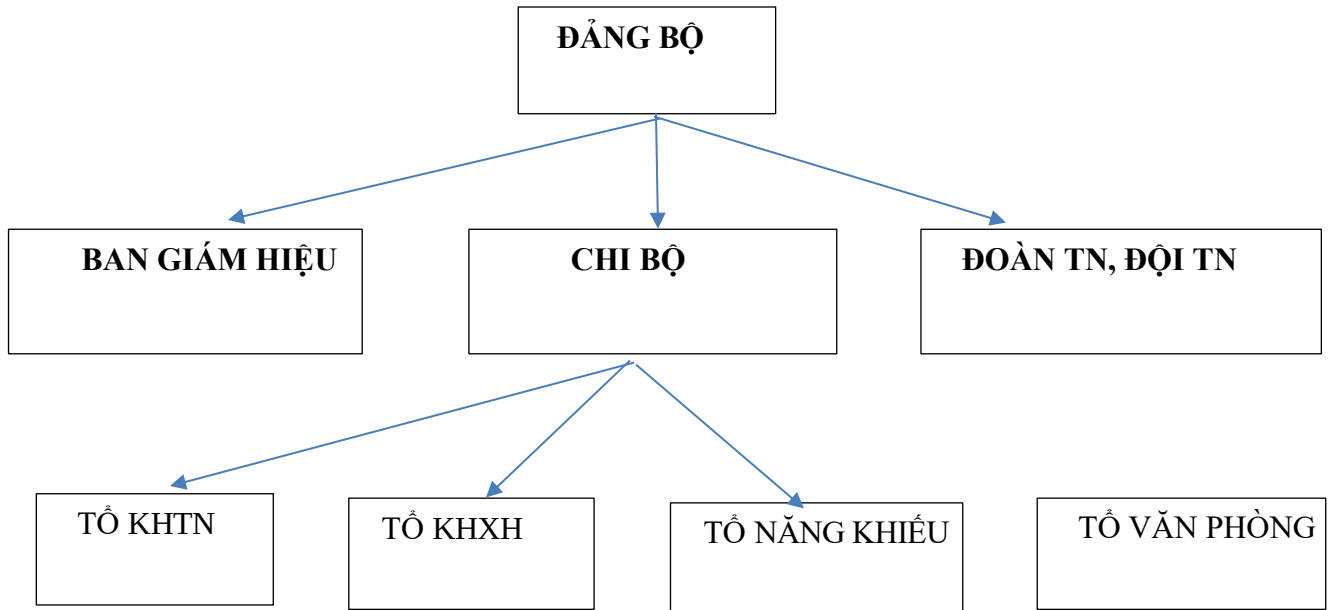
- Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 109/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND phường Dương Nội

- Quyết định điều động Phó Hiệu trưởng số: 217/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của UBND phường Dương Nội

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có):

Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên:

- Quyết định số:26-QĐ/ĐU ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Đảng uỷ phường Dương Nội về việc thành lập Đảng bộ trường THCS Lê Quý Đôn
- Quyết định số 55- QĐ/ĐU ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Đảng uỷ phường Dương Nội về việc chỉ định Ban chấp hành Đảng bộ, Bí thư, Phó Bí thư, Uỷ ban kiểm tra, Chủ nhiệm, phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra Đảng uỷ Trường THCS Lê Quý Đôn nhiệm kỳ 2025-2030.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Trần Thị Kim Oanh

Số điện thoại:

0962794368

Thư điện tử: kimoanhc2nt@gmail.com

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Ngân sách 2025 và học phí	Chi lương CBGV,NV biên chế, hợp đồng 111 và các khoản đóng BHXH, CĐ theo lương.	100%	17.822.192.000
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục.	95%	985.000.000

b) Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
1	Các khoản thu theo Công văn				
1.1	Tiền học phí (Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm học 2025 – 2026) (Tổng 0 đồng/ HS/năm)	0	0	0	0
1.2		884.520đ/hs	884.520đ/hs	884.520đ/hs	884.520đ/hs
2	Các khoản thu dịch vụ: Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi; chính thành phố Hà Nội;				
	Không				
3	Các khoản thu hộ Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi; chính thành phố Hà Nội;				
3.1	Tiền nước uống thu 9 tháng (16,000đ/HS/tháng)	144 000/HS	144 000/HS	144000/ HS	144 000/HS
4	Các khoản thu theo thỏa thuận				
4.1	Bổ trợ tiếng Anh	45.000đ/tiết	45.000đ/tiết	0	0

Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo **Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND**.

2. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

3. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Cán bộ quản lý: 03;

- Giáo viên: 93;

- Nhân viên: 05.

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Toán học	21	18	11	19	2	4	17	0	0
2	Ngữ văn	19	19	13	17	2	4	15	0	0
3	Tiếng Anh	10	9	5	7	3	1	9	0	0
4	KHTN	14	11	4	11	3	4	10	0	0
5	Lịch sử và Địa lý	8	7	3	7	1	2	6	0	0
6	GDCD	3	1	1	2	1	0	3	0	0
7	Công nghệ	4	3	3	4	0	0	4	0	0
8	GDTC	6	2	4	6	0	1	5	0	0
9	Nghệ thuật	7	6	3	6	1	0	6	0	0
10	Tin học	1	0	0	0	1	0	1	0	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Môn	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	1		1			
2	Phó Hiệu trưởng	2	0	2	2		2			

Nhân viên

3	Kế toán	1	1	1	1			1		
4	Văn thư	0			1			1		
5	Thư viện	1	1	0	1			1		
6	Thiết bị	0			1			1		
7	Y tế	0	1	1	1				1	
8	Bảo vệ	4	1			4				4
9	Phục vụ	4	4			4				4

a) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 03, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 93, đạt chuẩn 100%; đạt trên chuẩn 16%.

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 93, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường

14.200m², Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 5,12m²; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	50	
2	Phòng vi tính	1	
3	Phòng đồ dùng	1	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	0	
6	Phòng học bộ môn Lý	01	
7	Phòng học bộ môn Hóa – Sinh	01	
8	Phòng học bộ môn Công nghệ	01	

9	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0	
10	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	01	
11	Phòng Ban giám hiệu	3	
12	Phòng Hội trường	1	
13	Phòng Y tế	1	
14	Phòng Đoàn đội	0	
15	Phòng bộ môn KHTN	1	
16	Phòng bộ môn KHXH	1	
17	Phòng Công đoàn	1	
18	Phòng Bảo vệ	2	
19	Nhà đa năng	1	
20	Sân thể thao	0	
21	Tổng diện tích đất	14.200m ²	
22	Nhà xe giáo viên và học sinh	2	
23	Số máy vi tính	50	
24	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	12	
25	Ti vi, máy chiếu dùng cho học tập và quản lý	50	
26	Camera	54	
27	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	2	
28	Sách giáo khoa 6,7,8,9/khối	3	
29	Sách tham khảo	Đủ dùng	
30	Internet	Viettel	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Phòng vi tính: 50 máy;
- Máy chiếu có kết nối Internet: 50 chiếc

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức và Cánh diều.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1			x		
Tiêu chí 1.2			x		
Tiêu chí 1.3				x	
Tiêu chí 1.4			x		
Tiêu chí 1.5		x			
Tiêu chí 1.6				x	
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		
Tiêu chí 1.9		x			
Tiêu chí 1.10		x			
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1				x	
Tiêu chí 2.2			x		
Tiêu chí 2.3			x		
Tiêu chí 2.4		x			
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1	x				b,c
Tiêu chí 3.2	x				a,b,c
Tiêu chí 3.3	x				a,b,c
Tiêu chí 3.4			x		
Tiêu chí 3.5		x			
Tiêu chí 3.6		x			
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		x			
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3		x			
Tiêu chí 5.4		x			
Tiêu chí 5.5			x		
Tiêu chí 5.6		x			

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6		X	

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Đạt

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (Chưa thực hiện đánh giá ngoài trong giai đoạn báo cáo.)

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (Nhà trường không triển khai chương trình giáo dục tích hợp.)

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (Nhà trường không triển khai chương trình giáo dục của nước ngoài.)

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

- Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

- Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 924 học sinh

2. Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học (*theo mẫu trên cơ sở dữ liệu ngành*);
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- Học bạ cấp tiểu học.

3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.
- Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 390/KH-THCSLQĐ ngày 08/9/2025

của trường THCS Lê Quý Đôn , đăng tải trên website: c2lequydon.phuongduongnoi.hanoiedu.vn

4. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số: 415/QC-THCSLQĐ ngày 16/9/2025 của trường THCS Lê Quý Đôn. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng

chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

5. Phối hợp trong quản lí học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

6. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

7. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục.

a) Các hoạt động

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	Tổng phụ trách – Hiệu trưởng – GVCN lớp
2	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	BGH
3	Chuyên đề Đội	Tháng 5	Đặng Thị Lộc
4	Hội khỏe Phù đồng	Tháng 3	Nguyễn Duy Sự Trần Quang Hải
5	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	Ban đời sống
6	Giới tính học đường	Tháng 2	Giang Thị Lưu Linh Đặng Thị Lộc

7	CD ma túy học đường, CD Phòng cháy, chữa cháy An toàn giao thông	Tháng 9/2025 Tháng 3/2026 Tháng 6/2026	Phối hợp với Công an phường Dương Nội
8	Trải nghiệm, hướng nghiệp	Tháng 10, 4	Phạm Tiến Tùng Trần Thị Kim Oanh

b) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

9. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025 - 2026:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiểu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	19	924	451	924	1	5	5	11
7	13	621	300	621	3	7	12	7
8	14	709	323	0	1	3	11	6
9	11	517	241	517	1	2	4	4
Tổng	57	2771	1315	2062	6	17	32	28

b). Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại rèn luyện năm học 2025 – 2026

+ *Xếp loại rèn luyện:*

TT	Khối	Sĩ số	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	K6	924	920	99.57	4	0.43	0	0	0	0
2	K7	621	613	98.71	8	1.29	0	0	0	0
3	K8	709	700	98.73	9	1.27	0	0	0	0
4	K9	517	515	99.61	2	0.39	0	0	0	0
	Tổng	2771	2748	99.17	23	0.83	0	0	0	0

+ Xếp loại học tập:

TT	Khối	Số số	Kết quả học tập							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	K6	924	633	68.51	267	28,9	24	2.6	0	0
2	K7	621	311	50.08	236	42.35	47	7.57	0	0
3	K8	709	442	62.34	230	32.44	34	5.22	0	0
4	K9	517	397	76.79	112	21.66	8	1.55	0	0
	Tổng	2771	1783	64.35	872	31.47	116	4.19	0	0

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt 517/517 tỉ lệ 100%.

Học sinh trúng tuyển THPT công lập năm học 2025-2026 là hơn 90%.

d. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Nội dung công khai được niêm yết tại Trường THCS Lê Quý Đôn và đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Kim Oanh